

**HỆ THỐNG QUẢN LÝ THEO YÊU CẦU CỦA ISO/IEC 17029:2019**  
**MANAGEMENT SYSTEM AS REQUIREMENTS OF ISO/IEC 17029:2019**



**QUY ĐỊNH VỀ VIỆN DẪN**  
**REGULATIONS ON REFERENCES OF**  
**THẨM TRA VÀ THẨM ĐỊNH**  
**VALIDATION AND VERIFICATION**  
**VÀ SỬ DỤNG CON DẤU**  
**AND USE OF STAMP**

Mã số/ Code: ENVI R 10.3

Lần ban hành/ Version: 1.1

Ngày ban hành/ Date of issue: 16/05/2025

Soạn thảo  
Approved by

Soát xét  
Review by

Phê duyệt  
Created by



**Trần Thảo Nguyên**



**Bạch Quốc Vương**



**Võ Nguyễn Hoài Ân**



## MỤC LỤC

|        |                                                                                                                                                                     |    |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1.     | MỤC ĐÍCH/ <i>PURPOSE</i> .....                                                                                                                                      | 4  |
| 2.     | PHẠM VI ÁP DỤNG/ <i>SCOPE OF USE</i> .....                                                                                                                          | 4  |
| 4.     | THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA/ <i>TERMS AND DEFINITIONS</i> .....                                                                                                         | 5  |
| 4.1.   | Dấu hiệu thẩm định, thẩm tra/ Signs of verification and validation.....                                                                                             | 5  |
| 4.2.   | Biểu tượng của tổ chức thẩm định, thẩm tra/ Symbol of validation and verification organization .....                                                                | 5  |
| 4.3.   | Dấu hiệu thẩm định, thẩm tra/ Validation/ verification signs .....                                                                                                  | 5  |
| 4.4.   | Dấu hiệu công nhận/ Accreditation mark.....                                                                                                                         | 5  |
| 4.5.   | Viện dẫn/ References .....                                                                                                                                          | 6  |
| 4.6.   | Khách hàng/ The clients.....                                                                                                                                        | 6  |
| 5.     | TRÁCH NHIỆM/ <i>RESPONSIBILITY</i> .....                                                                                                                            | 6  |
| 6.     | NỘI DUNG/ <i>CONTENT</i> .....                                                                                                                                      | 6  |
| 6.1.   | Yêu cầu chung/ <i>General Requirements</i> .....                                                                                                                    | 6  |
| 6.2.   | Quy định về viện dẫn thẩm định, thẩm tra/ <i>Regulations on Referencing verification/ validation</i> .....                                                          | 7  |
| 6.2.1. | Điều kiện viện dẫn/ <i>References conditions</i> .....                                                                                                              | 7  |
| 6.2.2. | Nội dung viện dẫn/ <i>References contents</i> .....                                                                                                                 | 7  |
| 6.2.3. | Mục đích viện dẫn/ <i>Purpose of references</i> .....                                                                                                               | 7  |
| 6.2.4. | Hạn chế viện dẫn/ <i>Restricted of references</i> .....                                                                                                             | 8  |
| 6.3.   | Mô tả biểu tượng thẩm định, thẩm tra và dấu thẩm định, thẩm tra/ <i>Description of the verification/ validation sign and verification/ validation symbols</i> ..... | 8  |
| 6.4.   | Cấp văn bản tuyên bố thẩm định, thẩm tra và dấu hiệu phù hợp/ <i>Issuance of document statemention of verification, validation and conformity mark</i> .....        | 10 |
| 6.5.   | Quy định quản lý sử dụng dấu hiệu thẩm định, thẩm tra/ <i>Regulations on management and use of verification, validation marks</i> .....                             | 10 |
| 7.     | PHÂN PHỐI TÀI LIỆU/ <i>DISTRIBUTION OF DOCUMENTS</i> .....                                                                                                          | 12 |
| 8.     | BIỂU MẪU ÁP DỤNG/ <i>APPLICATION FORM</i> .....                                                                                                                     | 12 |
| 9.     | HỒ SƠ/ <i>RECORDS</i> .....                                                                                                                                         | 12 |

## 1. MỤC ĐÍCH/ PURPOSE

Tài liệu này được ban hành nhằm mục đích quy định trách nhiệm, cách thức viện dẫn kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng (thẩm định/ thẩm tra) và sử dụng dấu hiệu và/ hoặc biểu tượng kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng phù hợp với quy định của tiêu chuẩn và/ hoặc quy định của luật định đối với khách hàng đã được kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng.

*This document is issued to prescribe the responsibilities, methods of invoking validation/ verification and the use of validation/ verification logo and/ or symbols in accordance with the provisions of standards and/ or statutory regulations for customers who have been validated/ verified.*

## 2. PHẠM VI ÁP DỤNG/ SCOPE OF USE

Quy định này áp dụng đối với Hệ thống quản lý của ENVI đối với hoạt động Kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng, các tổ chức đăng ký kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng, các tổ chức đã được ENVI kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng và nhân sự của ENVI tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận, xác nhận giá trị sử dụng.

*This regulation applies to ENVI's Management System for Verification and Validation activities, organizations registering for verification/ validation, organizations that have been verified/ validated by ENVI and ENVI personnel participating in the verification and validation process.*

## 3. TÀI LIỆU THAM KHẢO/ NORMATIVE REFERENCES

Trong tài liệu này, chúng tôi tham khảo các tài liệu sau:

*In this document, we refer to the following documents:*

- ISO/IEC 17000:2020 Kiểm tra xác nhận và Xác nhận giá trị sử dụng sự phù hợp – Từ vựng và các nguyên tắc chung;
- ISO/IEC 17029:2019 Kiểm tra xác nhận và Xác nhận giá trị sử dụng sự phù hợp – Nguyên tắc chung và Yêu cầu đối với Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng và Kiểm tra xác nhận;
- ISO 14065:2020 Nguyên tắc và yêu cầu chung cho các Tổ chức xác nhận giá trị sử dụng và Kiểm tra xác nhận thông tin môi trường;
- ISO 14064-1:2018 Khí nhà kính – Phần 1: Đặc điểm kỹ thuật và hướng dẫn ở cấp độ tổ chức để định lượng và báo cáo lượng phát thải và loại bỏ khí nhà kính;
- ISO 14064-2:2019 Khí nhà kính – Phần 2: Đặc điểm kỹ thuật và hướng dẫn ở cấp dự án để định lượng, theo dõi và báo cáo giảm phát thải khí nhà kính hoặc cải thiện việc loại bỏ;
- ISO/IEC 17000:2020 Conformity assessment – Vocabulary and general principles;
- ISO/IEC 17029:2019 Conformity assessment – General principles and requirements for Validation and Verification bodies;
- ISO 14065:2020 General principles and requirements for bodies validating and verifying environmental information;
- ISO 14064-1:2018 Greenhouse gases — Part 1: Specification with guidance at the organization level for quantification and reporting of greenhouse gas emissions and removals;
- ISO 14064-2:2019 Greenhouse gases – Part 2: Specification with guidance at the project level for quantification, monitoring and reporting of greenhouse gas emission reductions or removal enhancements;

- ISO 14064-3:2019 Khí nhà kính – Phần 3: Đặc điểm kỹ thuật có hướng dẫn để xác minh và xác nhận các tuyên bố về khí nhà kính;
- ISO 14066:2011 Khí nhà kính – Yêu cầu năng lực đối với đoàn xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận khí nhà kính;
- Các văn bản khác có liên quan.
- ISO 14064-3:2019 Greenhouse gases – Part 3: Specification with guidance for the validation and verification of greenhouse gas statements;
- ISO 14066:2011 Greenhouse gas – Competence requirements for greenhouse gas validation teams and verification teams;
- Other relevant documents.

## 4. THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA/ TERMS AND DEFINITIONS

### 4.1. Dấu hiệu thẩm định, thẩm tra/ Signs of verification and validation

Các dấu hiệu được ENVI cấp cho khách hàng của mình để sử dụng nhằm thể hiện trạng thái đã được kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng.

*The marks are issued by ENVI to its customers for use to demonstrate verified/ validated status.*

Dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng bao gồm nhưng không giới hạn ở:

*Validation/ verification marks include but are not limited to:*

- Biểu tượng của tổ chức kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng;
- Dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng;
- Dấu hiệu công nhận.

- *The symbols of the validation/ verification organization;*
- *Validation/ verification signs;*
- *Accreditation mark.*

### 4.2. Biểu tượng của tổ chức thẩm định, thẩm tra/ Symbol of validation and verification organization

Biểu tượng có ý nghĩa riêng mà ENVI đã thiết lập và được đăng ký bản quyền để nhận biết và sử dụng riêng cho tổ chức, đồng thời phân biệt với tổ chức khác.

*The symbol has its own meaning that ENVI has established and is copyrighted to identify and use exclusively for the organization, and to distinguish it from other organizations.*

Biểu tượng của tổ chức thẩm định/ thẩm tra bao gồm logo và con dấu của ENVI.

*The validation and verification organization's symbols includes the ENVI logo and seal.*

### 4.3. Dấu hiệu thẩm định, thẩm tra/ Validation/ verification stamp

Dấu hiệu của lãnh đạo cao nhất của ENVI trong tuyên bố về sự phù hợp của kết quả kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng.

*ENVI top management's signature and stamp on the statement of conformity of the validation/ verification results.*

### 4.4. Dấu hiệu công nhận/ Accreditation mark

Dấu hiệu của cơ quan công nhận xác nhận rằng việc công nhận đối với năng lực của ENVI trong hoạt động kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng đang còn hiệu lực.

*The accreditation body's mark confirms that the accreditation of ENVI's competence in verification and validation is still valid.*

#### 4.5. Viện dẫn/ References

Việc đưa ra dẫn chứng để làm căn cứ chứng minh, minh họa hoặc làm chỗ dựa cho một lập luận, hoặc chứng minh sự tồn tại của một sự việc hoặc một đối tượng nào đó.

*Providing evidence to prove, illustrate or support an argument, or prove the existence of event or subject.*

#### 4.6. Khách hàng/ The clients

Tổ chức hoặc cá nhân quyết định sử dụng dịch vụ kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng mà ENVI cung cấp.

*Organizations or individuals decide to use the verification and validation services provided by ENVI.*

### 5. TRÁCH NHIỆM/ RESPONSIBILITY

- Giám đốc Công ty hoặc người được ủy quyền chịu trách nhiệm phê duyệt và chỉ đạo ban hành quy định này;
- Phòng Hành chính tổng hợp quản lý và theo dõi logo và con dấu của ENVI theo các tài liệu về văn thư lưu trữ hiện hành;
- Phòng Nghiệp vụ chịu trách nhiệm cập nhật, quản lý công tác viện dẫn kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng và quản lý dấu hiệu kiểm tra xác nhận, xác nhận giá trị sử dụng.
- Các tổ chức được ENVI kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng phải tuân thủ quy định này.
- *The Company Director or authorized person is responsible for approving and directing the issuance of this regulation;*
- *The General Administration Department manages and monitors ENVI's logo and seal according to current archival documents;*
- *The Operation Department is responsible for updating and managing the work of quoting validation and verification and managing the signs of validation, verification.*
- *Organizations that are verified and validated by ENVI must comply with this regulation.*

### 6. NỘI DUNG/ CONTENT

#### 6.1. Yêu cầu chung/ General Requirements

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Môi trường ENVI-Solutions là tổ chức kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng được thành lập và hoạt động phù hợp với pháp luật Việt Nam và được các tổ chức công nhận cấp công nhận cho hoạt động kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng.

*ENVI-Solutions Environmental Investment and Development Joint Stock Company is an organization that conducts verification/ validation of use established and operating in accordance with Vietnamese law and is accredited by organizations for its verification/ validation of use activities.*

Việc sử dụng dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng là bằng chứng khách quan thể hiện Công ty có đủ năng lực về tổ chức, quản lý và năng lực kỹ thuật phù hợp theo chuẩn mực áp dụng.

*The use of the verification/ validation of use mark is objective evidence that the Company has sufficient organizational, management and technical competence in accordance with applicable standards.*

Biểu tượng (logo và con dấu) của Công ty đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam do vậy chỉ Công ty mới được quyền sử dụng.

*The Company's symbol (logo and seal) has been registered for protection in Vietnam, so only the Company is authorized to use it.*

Công ty có các quy tắc điều chỉnh việc viện dẫn đến kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng hoặc việc sử dụng dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng mà Công ty cho phép khách hàng sử dụng. Bên cạnh những vấn đề khác, các quy tắc này phải đảm bảo khả năng truy xuất đến Công ty và văn bản ý kiến kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng được ban hành.

Việc viện dẫn hoặc dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng chỉ được sử dụng trong trường hợp liên quan đến công bố đã được kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng và không được dẫn tới hiểu nhầm thành chứng nhận sản phẩm.

## **6.2. Quy định về viện dẫn thẩm định, thẩm tra/ Regulations on Referencing verification/ validation**

### **6.2.1. Điều kiện viện dẫn/ References conditions**

Khách hàng sử dụng dịch vụ kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng chỉ được phép viện dẫn dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng của ENVI khi quá trình kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng và nhận được văn bản tuyên bố có dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng đã được phê duyệt bởi lãnh đạo cao nhất của ENVI.

*The Company has rules governing the reference to the verification/ validation of use or the use of the verification/ validation of use mark that the Company allows customers to use. Among other things, these rules must ensure traceability to the Company and the issued verification/ validation opinion.*

*References or stamps of verification/ validation may only be used in connection with the validated/ vefificated claim and must not be interpreted as a product certification.*

*Clients using the verification and validation services are only allowed to references ENVI's verification/ validation mark when the verification/ validation process had been completed and the receipt of a document statement containing the verification/ validation mark have been approved by ENVI's top management.*

### **6.2.2. Nội dung viện dẫn/ References contents**

Việc viện dẫn dấu hiệu kiểm tra xác nhận và xác nhận giá trị sử dụng phải trung thực và chính xác, bao gồm:

- Tên đầy đủ của tổ chức kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng;
- Số hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng, ngày ban hành và phạm vi của tài liệu được kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng;
- Không được thay đổi hoặc chỉnh sửa nội dung của tài liệu được kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng.

*The reference to the verification and validation mark shall be truthful and accurate, including:*

- Full name of the verification/ validation organization;
- The verification/ validation number, date of issue and scope of the document being verified/ validated;
- The content of the document being verified/ validated shall not be changed or edited.

### **6.2.3. Mục đích viện dẫn/ Purpose of references**

Việc viện dẫn kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng chỉ được sử dụng để:

- Chứng minh giá trị sử dụng của dịch vụ theo các quy định cụ thể;

*Reference to verification/ validation checks shall only be used to:*

- Demonstrate the validity of the service in accordance with specific regulations;

- Trình bày với cơ quan quản lý, đối tác hoặc bên thứ ba liên quan trong phạm vi cho phép;

- *Present to relevant regulatory authorities, partners or third parties within the permitted scope;*

#### 6.2.4. Hạn chế viện dẫn/ *Restricted of references*

Tổ chức sử dụng dịch vụ kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị không được phép sử dụng viện dẫn kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng của ENVI để:

*Organizations using the verification/ validation service are not allowed to use ENVI's verification/ validation reference to:*

- Gây hiểu nhầm rằng ENVI chịu trách nhiệm pháp lý hoặc tài chính cho sản phẩm;
- Quảng cáo sai lệch hoặc không phù hợp với nội dung kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng.

- *Mislead ENVI into assuming legal or financial responsibility for the product;*
- *Advertisements that are misleading or inconsistent with the verification/ validation content.*

### 6.3. Mô tả biểu tượng thẩm định, thẩm tra và dấu thẩm định, thẩm tra/ *Description of the verification/ validation sign and verification/ validation symbols*

#### 6.3.1. Biểu tượng và logo của ENVI/ *ENVI logo and symbol*

Các đặc tính, ý nghĩa Logo phù hợp của ENVI được thể hiện hình vẽ dưới đây và được trình bày như sau:

*The characteristics and meanings of ENVI's conformity Logo are shown in the figure below and are presented as follows:*



Font chữ: Montserrat - Black, Regular  
Cỡ chữ: 244pt, 87pt  
Màu RGB: (0,102,153)  
Màu CMYK: (93,58,18,2)

Font: Montserrat - Black, Regular  
Size: 244pt, 87pt  
RGB Color: (0,102,153)  
CMYK Color: (93,58,18,2)

- Font chữ và cỡ chữ: Font chữ Times New Roman, cỡ chữ xây dựng 12pt.
- Mô tả kích thước, tỷ lệ và màu sắc:

- *Font and font size: Times New Roman font, construction font size 12pt.*
- *Size, ratio and color description:*

#### 6.3.2. Con dấu của ENVI/ *ENVI Stamp*

Các đặc tính, ý nghĩa con dấu phù hợp của ENVI được thể hiện hình vẽ dưới đây và được trình bày như sau:

*The characteristics and meanings of the conformity ENVI stamp are shown in the diagram below and are presented as follows:*



VALIDATED GHGR No.: XXXX

Con dấu thẩm định/ *Validation stamp*

Trong đó:

GHGR: Viết tắt của greenhouse gas record

XXXX: Mã số thẩm định/ thẩm tra, cũng là số thứ tự của hồ sơ thẩm định/ thẩm tra, được lấy từ 0001 đến 9999

### 6.3.3. Dấu hiệu công nhận/ *Mark of accreditation*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Môi trường ENVI-Solutions sử dụng dấu hiệu công nhận được cơ quan công nhận cấp và cho phép sử dụng khi hoạt động trong lĩnh vực kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng được thể hiện như sau:

Dấu hiệu công nhận được cơ quan công nhận cấp:



VICAS XXXX

Dấu hiệu công nhận gồm 2 phần, phần trên là Logo của cơ quan công nhận, phần dưới trong khung hình chữ nhật VICAS XXXX. XXXX là mã số hoặc số hiệu công nhận được các cơ quan công nhận cấp để định danh cho các tổ chức kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng.

Dấu hiệu công nhận phù hợp có thể được in đúng theo màu đã nêu hoặc có thể in đen trắng hoặc in một màu để phù hợp với những giấy tờ, tài liệu đã in sẵn.



VERIFIED GHGR No.: XXXX

Con dấu thẩm tra/ *Verification stamp*

In which:

GHGR: *Abbreviation of greenhouse gas record*XXXX: *Validation/ verification code, also the serial number of the validation/ verification profile, taken from 0001 to 9999*

*ENVI-Solutions Environmental Investment and Development Joint Stock Company uses the accreditation mark granted and permitted by the accreditation agency when operating in the field of verification/ validation of use value as follows:*

*Accreditation mark issued by the accreditation body:*

*The accreditation mark consists of 2 parts, the upper part is the logo of the accreditation agency, the lower part is in the rectangular frame VICAS XXXX. XXXX is the accreditation code or identification number issued by the accreditation agencies to identify organizations that verification/ validation.*

*The conformity accreditation mark may be printed in the specified color or may be printed in black and white or in one color to match the pre-printed documents.*

#### **6.4. Cấp văn bản tuyên bố thẩm định, thẩm tra và dấu hiệu phù hợp/ Issuance of document statement of verification, validation and conformity mark**

Các tổ chức/ dự án khi đã được ENVI đánh giá và đưa ra văn bản tuyên bố kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng phù hợp về lĩnh vực được kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng đối với một tiêu chuẩn cụ thể sẽ được ENVI cấp văn bản tuyên bố kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng phù hợp và được phép sử dụng dấu hiệu phù hợp của ENVI.

Văn bản tuyên bố kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng phù hợp ghi rõ các thông tin về khách hàng và các thông tin về kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng, ghi rõ ngày tuyên bố có hiệu lực và ngày hết hiệu lực, ghi phương thức đánh giá sự phù hợp đã được sử dụng, ghi địa chỉ của tổ chức kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng, ghi số tuyên bố và ngày ký tuyên bố.

Trên văn bản tuyên bố kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng đối với kết quả kiểm kê khí nhà kính có 3 dấu hiệu phù hợp gồm: Logo của ENVI, con dấu của ENVI và con dấu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng.

Tên của khách hàng sẽ được cập nhật trong danh sách và công bố công khai trên website của ENVI.

#### **6.5. Quy định quản lý sử dụng dấu hiệu thẩm định, thẩm tra/ Regulations on management and use of verification, validation marks**

##### **6.5.1. Quản lý/ Management**

ENVI đăng ký bản quyền đối với Logo và con dấu, phạm vi chỉ ENVI mới được quyền sử dụng dấu phù hợp này. Mọi hành vi xâm phạm hoặc sử dụng trái phép đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Quyết định về sự thay đổi đăng ký mẫu dấu, logo sẽ được công khai trên Website của ENVI.

Công ty không cho phép tổ chức được kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng sử dụng dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng nhằm lừa dối khách hàng về tình trạng được công nhận và gây ảnh hưởng đến uy tín của hoạt động kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng.

*Organizations/ projects that have been assessed by ENVI and issued a statement of verification/ validation in the field being verified/ validated for a specific standard will be issued a statement of verification/ validation by ENVI and allowed to use ENVI's conformity mark.*

*The document statement of conformity verification/ validation shall state the client information and the information verification/ validation, clearly state the effective date and expiration date of the statement, the conformity assessment method used, the address of the organization conducting the statement, the statement number and the date of signing the statement.*

*On the statement of verification/ validation of use for greenhouse gas inventory results, there are 3 appropriate signs including: ENVI logo, ENVI seal and verification/ validation symbols.*

*The client's name will be updated in the list and publicly announced on ENVI's website.*

*ENVI registers copyright for the Logo and Seal, and only ENVI is authorized to use this appropriate seal. Any infringement or unauthorized use will be handled according to the provisions of law.*

*The decision on the change of registration of the seal and logo will be made public on ENVI's Website.*

*The Company does not allow organizations that are verified/ validated to use the verification/ validation mark to deceive customers about the accreditation status and affect the reputation of the verification/ validation.*

Các tổ chức được kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng sẽ nhận được văn bản tuyên bố kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng có dấu hiệu trên đó. Khách hàng không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào trong văn bản tuyên bố kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng.

#### 6.5.2. Sử dụng/ Use

Chỉ có ENVI mới được quyền sử dụng dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng của mình trong các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng, ấn phẩm, tài liệu, tờ quảng cáo, trang thông tin điện tử,...

Dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng có thể phóng to, thu nhỏ phù hợp mục đích sử dụng nhưng phải đảm bảo đúng tỷ lệ các kích thước của nó.

Khách hàng được cấp văn bản ý kiến kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng không được sử dụng theo cách thức có thể dẫn đến sự hiểu nhầm của cơ quan quản lý, khách hàng của tổ chức hoặc người tiêu dùng về kết quả công nhận.

Những trường hợp sau đây không được sử dụng văn bản ý kiến có dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng của ENVI:

- Nhà thầu phụ của các khách hàng đã được kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng;
- Các tổ chức đang nộp đơn đăng ký kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng;

Sử dụng văn bản ý kiến có dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng với hàm ý sản phẩm, quá trình, hệ thống hoặc chuyên gia được phê chuẩn bởi tổ chức kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng.

Không được chuyển văn bản tuyên bố có dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng cho bên thứ ba hoặc cho người kế thừa hợp pháp nếu không được phép của ENVI. Nếu muốn chuyển nhượng thì khách hàng phải có văn bản thông báo cho ENVI, và khi cần thiết phải tổ chức đánh giá mới.

*Organizations that are verified/ validated for use will receive a document statement of verification/ validation for use with the mark on it. Clients are not allowed to change any content in the document statement of verification/ validation.*

*Only ENVI is authorized to use its verification/ validation mark in quality management system documents, publications, documents, brochures, websites, etc.*

*The verification/ validation mark can be enlarged or reduced to suit the purpose of use but shall ensure the correct proportions of its dimensions.*

*Customers who are provided with verification/ validation opinions must not use them in a manner that may lead to misunderstanding by the management agency, the organization's clients or clients about the accreditation results.*

*The following cases are not allowed to use the opinion document with the verification/ validation mark of the ENVI:*

- *Subcontractors of clients who have been verification/ validation;*
- *Organizations that are submitting applications for verification/ validation;*

*Using the opinion document with the verification/ validation mark to imply that the product, process, system or expert is approved by the verification/ validation organization.*

*The statement with the mark of verification/ validation may not be transferred to a third party or to a legal successor without the permission of ENVI. If the client wishes to transfer, it shall notify ENVI by document, and when necessary, shall conduct a new audit.*

## 6.6. Theo dõi, giám sát xử lý vi phạm việc sử dụng dấu hiệu thẩm định, thẩm tra/ *Monitoring and supervising the handling of violations in the use of verification/ validation signs*

Khi ENVI phát hiện khách hàng nào đó không tuân thủ các yêu cầu sau khi được thẩm định/ thẩm tra, ENVI sẽ tiến hành biện pháp đình chỉ, thu hồi hoặc hủy bỏ văn bản tuyên bố có đóng dấu hiệu thẩm định/ thẩm tra. Khi đó, khách hàng cũng không có quyền sử dụng bất kỳ hình thức quảng cáo hay bất kỳ sự viện dẫn nào liên quan đến văn bản tuyên bố và dấu hiệu thẩm định/ thẩm tra cũng như những bản sao hay vật mô phỏng từ nó.

Bất kỳ tổ chức nào, cá nhân nào sử dụng dấu hiệu thẩm định/ thẩm tra của ENVI một cách bất hợp pháp đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Tùy theo mức độ vi phạm về sử dụng văn bản tuyên bố và dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng thì ENVI sẽ nhắc nhở, đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng và thu hồi văn bản tuyên bố kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng đã cấp;

ENVI thông báo việc hủy bỏ văn bản tuyên bố có đóng dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng đối với các khách hàng vi phạm đến các cơ quan, tổ chức có liên quan.

*When ENVI discovers that a any client does not comply with the requirements after being validated/ verified, ENVI will take measures to suspend, revoke or cancel the statemention document with the verification/ validation stamp. At that time, the client also has no right to use any form of advertising or any reference related to the statemention document and the verification/ validation stamp as well as copies or imitations from it.*

*Any organization or individual that illegally uses the ENVI verification/ validation stamp will be handled according to the provisions of law.*

*Depending on the level of violation in using the statemention document and the verification/ validation stamp, ENVI will warn, suspend or cancel the validity of the verification/ validation stamp and revoke the statemention document of verification/ validation;*

*ENVI notifies relevant agencies and organizations of the cancellation of the statemention document with the stamp of verification/ validation confirmation for violating clients.*

## 7. PHÂN PHỐI TÀI LIỆU/ *DISTRIBUTION OF DOCUMENTS*

- |                                       |                                              |
|---------------------------------------|----------------------------------------------|
| - Quản lý chất lượng của ENVI: 01 bản | - ENVI Quality Manager: 01 copy              |
| - Phòng Nghiệp vụ: 01 bản             | - Operations Department: 01 copy             |
| - Phòng Hành chính Tổng hợp: 01 bản   | - General Administration Department: 01 copy |
| - Phòng Kế toán tài chính: 01 bản     | - Financial Accounting Department: 01 copy   |
| - Phòng Dịch vụ khách hàng: 01 bản    | - Customer Service Department: 01 copy       |

## 8. BIỂU MẪU ÁP DỤNG/ *APPLICATION FORM*

- |                                           |                                         |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Tài liệu này không có biểu mẫu áp dụng. | - This document has no applicable form. |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|

## 9. HỒ SƠ/ *RECORDS*

Tất cả hồ sơ liên quan đến thỏa thuận sử dụng logo và dấu hiệu kiểm tra xác nhận/ xác nhận giá trị sử dụng được lưu giữ an toàn và bảo mật tại Hệ thống hồ sơ của ENVI theo quy định trong Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản ENVI P 11.6.

*All records related to the agreement to use the logo and the verification/ validation mark are kept safe and secure in ENVI's Records System as specified in Documented Information Control Procedure ENVI P 11.6.*